

KẾT QUẢ THI THEO PHÒNG THI TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NĂM 2024

PHÒNG THI SỐ: 1 - NƠI THI: HV - HỘI TRƯỜNG: H5-310

TT	SBD	Họ và tên	GT	Ngày sinh	Dự thi CN	Môn 1	Môn 2	Ưu tiên
1	CK.0001	CÙ ĐÌNH ANH	Nam	12/3/1997	KT-OTO	7.25	8.75	
2	CK.0002	LÊ NGỌC ANH	Nam	17/6/1995	VK	5.00	7.25	
3	XD.0003	KIẾU XUÂN BÁCH	Nam	17/02/1992	XDCTQP	5.25	8.00	
4	TH.0004	NGUYỄN XUÂN BÁCH	Nam	05/8/1995	HTTT	7.00	1.75	
5	CK.0005	VŨ THẾ BẢO	Nam	13/3/1997	KT-OTO	5.00	5.00	
6	CK.0006	BÙI VIỆT BẰNG	Nam	21/9/1997	DAN	6.75	6.50	
7	DT.0007	PHẠM VĂN BIỂN	Nam	06/12/1991	KTDT	6.75	5.00	
8	CK.0008	NGUYỄN THẾ BÌNH	Nam	21/10/1990	CHM	6.75	7.25	
9	CK.0009	NGUYỄN VĂN BÌNH	Nam	24/5/1993	DAN	6.00	7.25	
10	CK.0010	NGUYỄN VĂN BÌNH	Nam	18/02/1995	KT-OTO	6.75	8.00	
11	XD.0011	LÊ QUÝ BÔN	Nam	21/8/1994	XDDOTO	8.50	8.75	
12	DT.0012	KIẾU XUÂN CẢNH	Nam	27/9/1993	DKTBB	7.75	2.00	
13	CK.0013	LÊ HỒNG CẦU	Nam	12/01/1997	DAN	8.25	9.25	
14	HH.0014	PHÙNG VĂN CHÍ	Nam	22/01/1994	KTHH	8.00	8.75	
15	DT.0015	ĐẠI QUANG CHÍNH	Nam	20/8/1990	KTDT	8.25	5.00	
16	TC.0016	ĐỖ VĂN CHUNG	Nam	19/3/1988	CHQLKT	8.50	7.25	
17	DT.0017	NGUYỄN VĂN CHUYỀN	Nam	25/11/1990	RADA	7.50	5.25	
18	CK.0018	KHỔNG VĂN CÔNG	Nam	28/02/1994	KT-XMCB	7.50	5.25	

Ghi chú: Điểm các môn thi đã cộng ưu tiên (đối với những người có UT), trừ điểm đối với những người vi phạm.

KẾT QUẢ THI THEO PHÒNG THI TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NĂM 2024

PHÒNG THI SỐ: 2 - NƠI THI: HV - HỘI TRƯỞNG: H5-307

TT	SBD	Họ và tên	GT	Ngày sinh	Dự thi CN	Môn 1	Môn 2	Ưu tiên
1	CK.0019	TRẦN VĂN CÔNG	Nam	11/12/1997	VK	6.75	8.75	
2	XD.0020	LÂM THẾ CƯỜNG	Nam	18/02/1996	XDCTQP	8.50	8.75	
3	XD.0021	HỒ ĐÌNH CƯỜNG	Nam	05/6/1993	KTXD	8.00	8.75	
4	XD.0022	LÊ MẠNH CƯỜNG	Nam	15/02/1988	XDCTQP	8.00	8.00	
5	CK.0023	NGUYỄN PHÚ CƯỜNG	Nam	26/10/1983	GCAL	6.50	7.75	
6	CK.0024	NGUYỄN VĂN CƯỜNG	Nam	25/12/1996	VK	8.25	7.25	
7	CK.0025	TRƯƠNG NHO CƯỜNG	Nam	14/11/1995	VK	8.50	9.00	
8	HH.0026	NGUYỄN BÀNG DU	Nam	04/9/1994	TPTN	3.00	6.00	
9	CK.0027	ĐẶNG HỒNG DUY	Nam	17/01/1996	DAN	5.75	8.75	
10	CK.0028	LƯƠNG TRẦN ANH DUY	Nam	03/4/1995	KT-XMCB	5.00	6.00	
11	DT.0029	ĐÀO TRỌNG DŨNG	Nam	05/10/1996	TDH	8.25	7.00	
12	QL.0030	ĐINH NGUYỄN TRÍ DŨNG	Nam	22/4/1996	QLKHCN	8.00	7.00	
13	DT.0031	NGUYỄN ANH DŨNG	Nam	06/6/1986	TDH	6.50	7.00	
14	DT.0032	NGUYỄN TRỌNG DŨNG	Nam	28/3/1996	DKTBB	9.00	8.50	
15	DT.0033	PHẠM QUANG DŨNG	Nam	03/6/1995	TDH	5.75	6.75	
16	DT.0034	NGUYỄN HẢI DƯƠNG	Nam	11/5/1996	DKTBB	8.75	7.00	
17	CK.0035	HOÀNG VĂN DŨNG	Nam	16/9/1998	KT-XMCB	9.25	7.75	
18	CK.0036	NGUYỄN VĂN ĐẢO	Nam	25/3/1991	CHM	6.50	6.50	
19	CK.0037	TIÊU VĂN ĐẠI	Nam	20/6/1997	KT-OTO	7.75	8.00	
20	DT.0038	PHẠM TIẾN ĐẠO	Nam	01/11/1987	TDH	8.50	7.50	
21	CK.0039	BÙI VĂN ĐẠT	Nam	01/7/1996	VK	6.25	8.00	
22	CK.0040	ĐỖ ĐÌNH ĐẠT	Nam	05/9/1997	KT-OTO	8.25	8.50	
23	DT.0041	NGUYỄN THỊNH ĐẠT	Nam	06/5/1995	DKTBB	8.25	7.50	
24	DT.0042	PHẠM TUẤN ĐẠT	Nam	30/6/1996	KTDT	5.00	5.25	

Ghi chú: Điểm các môn thi đã cộng ưu tiên (đối với những người có UT), trừ điểm đối với những người vi phạm.

KẾT QUẢ THI THEO PHÒNG THI TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NĂM 2024

PHÒNG THI SỐ: 3 - NƠI THI: HV - HỘI TRƯỜNG: H5-308

TT	SBD	Họ và tên	GT	Ngày sinh	Dự thi CN	Môn 1	Môn 2	Ưu tiên
1	XD.0043	TRẦN HẢI ĐĂNG	Nam	11/11/1996	KTXD	9.00	6.25	
2	TH.0044	TẠ VĂN ĐẮC	Nam	10/3/1992	HTTT	8.00	6.25	
3	DT.0045	LẠI TIẾN ĐỆ	Nam	17/01/1995	KTVT	9.50	9.00	
4	DT.0046	BÙI VĂN ĐÌNH	Nam	05/6/1996	TDH	6.75	6.75	
5	XD.0047	BÙI QUANG ĐỊNH	Nam	11/6/1992	XDCTQP	8.75	7.25	
6	CK.0048	VŨ ĐẠI ĐÓ	Nam	16/10/1993	VK	8.00	7.25	
7	TH.0049	LƯƠNG HẢI ĐƯỜNG	Nam	30/5/1991	KHMT	7.75	7.50	
8	CK.0050	ĐỖ QUANG ĐỨC	Nam	15/3/1996	KT-DCN	7.75	7.25	
9	CK.0051	HÀ TRUNG ĐỨC	Nam	20/4/1997	KT-OTO	7.75	7.25	
10	XD.0052	LÊ TẤT MINH ĐỨC	Nam	20/8/1993	KTXD	9.75	7.00	
11	DT.0053	LÊ THIÊN ĐỨC	Nam	07/02/1992	KTDT	8.50	9.50	
12	CK.0054	NGUYỄN HOÀNG ĐỨC	Nam	19/6/1996	VK	8.00	8.50	
13	CK.0055	NGUYỄN MINH ĐỨC	Nam	26/8/1996	CHUD	9.00	9.50	
14	CK.0056	NGUYỄN MINH ĐỨC	Nam	01/3/1996	KT-OTO	8.25	9.25	
15	DT.0057	NGUYỄN XUÂN ĐỨC	Nam	29/12/1994	KTVT	9.50	9.00	UT
16	CK.0058	PHAN ĐOÀN VIỆT ĐỨC	Nam	11/5/1995	KT-DCN	7.75	5.50	
17	CK.0059	LÊ NGỌC HÀ	Nam	25/4/1985	VK	7.75	6.00	
18	TH.0060	NGUYỄN THANH HÀ	Nam	24/4/1995	KHMT	7.00	7.50	
19	DT.0061	PHAN THỊ HÀ	Nữ	08/7/1996	KTDT	8.75	8.25	
20	CK.0062	NGUYỄN ĐĂNG HÀO	Nam	16/4/1996	CNCTM	9.75	8.25	
21	CK.0063	TRẦN VĂN HÀO	Nam	20/01/1991	VK	9.50	8.00	
22	TH.0064	NGUYỄN THỊ MINH HẢI	Nữ	17/5/1987	HTTT	8.75	7.25	
23	CK.0065	NGUYỄN TIÊN HẢI	Nam	01/12/1989	DAN	6.50	6.75	
24	CK.0066	TRẦN TRUNG HẢI	Nam	18/10/1996	VK	7.00	6.00	

Ghi chú: Điểm các môn thi đã cộng ưu tiên (đối với những người có UT), trừ điểm đối với những người vi phạm.

KẾT QUẢ THI THEO PHÒNG THI TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NĂM 2024

PHÒNG THI SỐ: 4 - NƠI THI: HV - HỘI TRƯỜNG: H5-309

TT	SBD	Họ và tên	GT	Ngày sinh	Dự thi CN	Môn 1	Môn 2	Ưu tiên
1	XD.0067	VŨ CHÍ HẢI	Nam	30/01/1994	XDCTQP	8.00	9.25	
2	CK.0068	NGUYỄN NGỌC HẠNH	Nam	11/01/1998	VK	9.00	8.50	
3	DT.0069	NGUYỄN XUÂN HẬU	Nam	03/11/1993	RADA	7.75	8.25	
4	DT.0070	LÊ TRÍ HIẾU	Nam	22/8/1998	KTDT	9.00	8.25	
5	CK.0071	LƯƠNG ĐỨC HIẾU	Nam	01/6/1996	KTCDT	6.25	7.50	
6	DT.0072	LƯƠNG MINH HIẾU	Nam	17/8/1996	TDH	8.50	8.25	
7	CK.0073	NGÔ QUANG HIẾU	Nam	15/4/1994	DAN	9.00	8.50	
8	CK.0074	NGUYỄN CAO THANH HIẾU	Nam	04/3/1998	VK	7.75	8.25	
9	CK.0075	PHAN TRUNG HIẾU	Nam	18/5/1985	KTCDT	8.75	8.50	
10	CK.0076	TRẦN TRUNG HIẾU	Nam	15/7/1994	DAN	8.50	8.25	
11	DT.0077	HỒ NGỌC HIỆP	Nữ	12/8/1997	KTDT	8.75	7.75	
12	HH.0078	VÕ HOÀNG HIỆP	Nam	02/11/1991	TPTN	7.00	6.00	
13	XD.0079	ĐÀO VĂN HOAN	Nam	01/4/1993	XDDOTO	6.50	8.25	
14	DT.0080	ĐÀO VĂN HOÀN	Nam	09/12/1996	DKTBB	7.00	6.00	
15	TH.0081	HOÀNG LÊ HOÀN	Nam	11/7/1995	KHMT	7.00	5.75	
16	TH.0082	BÙI THANH HOÀNG	Nam	25/4/1998	HTTT	6.50	6.50	
17	HH.0083	PHẠM MINH HOÀNG	Nam	02/02/1995	TPTN	5.00	5.75	
18	CK.0084	TRẦN PHÚC HOÀNG	Nam	01/9/1996	KT-DCN	7.50	8.50	
19	DT.0085	TRẦN VIỆT HOÀNG	Nam	04/5/1997	DKTBB	6.00	8.50	
20	DT.0086	BÙI XUÂN HÒA	Nam	17/02/1994	DKTBB	8.25	9.50	
21	DT.0087	PHẠM NGỌC HÒA	Nam	14/4/1995	DKTBB	9.25	9.75	
22	CK.0088	NGUYỄN HOA HỢI	Nam	10/5/1996	KT-XMCB	8.50	7.00	
23	DT.0089	HỒ QUANG HUY	Nam	30/10/1999	DKTBB	7.75	7.50	
24	CK.0090	NGUYỄN QUANG HUY	Nam	07/7/1985	DAN	8.25	7.50	

Ghi chú: Điểm các môn thi đã cộng ưu tiên (đối với những người có UT), trừ điểm đối với những người vi phạm.

KẾT QUẢ THI THEO PHÒNG THI TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NĂM 2024

PHÒNG THI SỐ: 5 - NƠI THI: HV - HỘI TRƯỜNG: H5-315

TT	SBD	Họ và tên	GT	Ngày sinh	Dự thi CN	Môn 1	Môn 2	Ưu tiên
1	CK.0091	PHÙNG VĂN HUYỀN	Nam	04/4/1996	VK	9.25	7.25	
2	QL.0092	TRẦN THỊ HUYỀN	Nữ	15/9/1989	QLKHCN	7.50	8.00	
3	DT.0093	ĐỖ ĐỨC HUỖNH	Nam	06/9/1993	KTDT	6.50	6.25	
4	CK.0094	BÙI VIỆT HÙNG	Nam	01/10/1995	CHM	7.25	7.00	
5	CK.0095	ĐÀO XUÂN HÙNG	Nam	25/11/1987	KT-OTO	7.50	7.25	
6	CK.0096	HOÀNG ĐẮC HÙNG	Nam	15/9/1992	VK	9.00	8.75	
7	TH.0097	NGUYỄN HỮU HÙNG	Nam	28/3/1995	KHMT	7.00	6.25	
8	TC.0098	NGUYỄN VĂN HÙNG	Nam	12/9/1996	CHQLKT	8.00	8.00	
9	CK.0099	TRẦN ĐỨC HÙNG	Nam	23/7/1993	KT-OTO	8.50	5.25	
10	CK.0100	TRẦN QUỐC HÙNG	Nam	11/01/1988	KT-OTO	7.75	7.25	
11	XD.0101	ĐINH HOÀNG THÁI HÙNG	Nam	12/10/1996	XDCTQP	9.25	8.50	
12	TH.0102	NGUYỄN PHÚC HÙNG	Nam	12/6/1996	HTTT	6.50	6.25	
13	CK.0103	TÔ DUY HÙNG	Nam	21/12/1989	KT-OTO	7.25	7.75	
14	CK.0104	VŨ VĂN HƯƠNG	Nam	24/4/1996	VK	9.75	9.75	
15	QL.0105	NGUYỄN TRỌNG HỮU	Nam	24/10/1990	QLKHCN	8.00	7.50	
16	XD.0106	DƯƠNG DUY KHÁNH	Nam	10/12/1997	XDDOTO	8.50	9.00	
17	DT.0107	NGUYỄN NGỌC KHÁNH	Nam	22/10/1994	KTDT	8.00	8.50	
18	CK.0108	NGUYỄN VĂN KHÁNH	Nam	02/11/1994	KT-XMCB	9.00	8.25	

Ghi chú: Điểm các môn thi đã cộng ưu tiên (đối với những người có UT), trừ điểm đối với những người vi phạm.

KẾT QUẢ THI THEO PHÒNG THI TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NĂM 2024

PHÒNG THI SỐ: 6 - NƠI THI: HV - HỘI TRƯỜNG: H5-316

TT	SBD	Họ và tên	GT	Ngày sinh	Dự thi CN	Môn 1	Môn 2	Ưu tiên
1	CK.0109	TRẦN DUY KHÁNH	Nam	20/4/1993	KT-DCN	8.75	8.75	
2	TH.0110	TRẦN NAM KHÁNH	Nam	10/7/1997	HTTT	8.00	9.00	
3	DT.0111	LÊ DUY KHIÊN	Nam	05/12/1983	DKTBB	6.50	8.00	
4	CK.0112	HOÀNG KHOÁI	Nam	20/6/1990	KT-TTG	5.50	5.25	
5	XD.0113	NGUYỄN ĐỨC KHỞI	Nam	16/10/1997	XDCTQP	8.50	7.50	
6	CK.0114	CHU VĂN KIÊN	Nam	12/4/1997	VK	9.00	6.25	
7	HH.0115	ĐỖ NHƯ KIÊN	Nam	06/12/1996	KTHH	9.75	9.50	
8	CK.0116	VŨ CAO KỶ	Nam	12/3/1995	VK	7.50	6.75	
9	DT.0117	ĐINH XUÂN LAI	Nam	22/12/1997	RADA	8.50	6.50	
10	TH.0118	HOÀNG THỊ THU LAN	Nữ	03/11/1992	HTTT	8.50	9.75	
11	CK.0119	NGUYỄN VĂN LIÊM	Nam	28/8/1987	KT-TTG	8.75	6.00	
12	CK.0120	NGUYỄN DUY LINH	Nam	16/10/1997	CNCTM	8.25	8.75	
13	CK.0121	NGUYỄN MẠNH LINH	Nam	26/7/1995	KT-TTG	5.75	8.00	
14	HH.0122	TRẦN VĂN LINH	Nam	19/5/1988	KTHH	8.25	7.00	
15	CK.0123	LÊ HOÀNG LONG	Nam	18/11/1989	DAN	6.50	5.25	
16	CK.0124	NGHIÊM VĂN LONG	Nam	18/8/1997	KT-XMCB	8.75	7.50	
17	CK.0125	NGÔ THẾ LONG	Nam	22/6/1992	VK	8.00	7.75	
18	TH.0126	ĐỖ ĐỨC LỘC	Nam	27/12/1997	KHMT	9.00	6.25	

Ghi chú: Điểm các môn thi đã cộng ưu tiên (đối với những người có UT), trừ điểm đối với những người vi phạm.

KẾT QUẢ THI THEO PHÒNG THI TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NĂM 2024

PHÒNG THI SỐ: 7 - NƠI THI: HV - HỘI TRƯỜNG: H5-411

TT	SBD	Họ và tên	GT	Ngày sinh	Dự thi CN	Môn 1	Môn 2	Ưu tiên
1	CK.0127	LÊ XUÂN LỢI	Nam	18/4/1989	CNCTM	6.00	7.00	
2	DT.0128	NGUYỄN THÀNH LUÂN	Nam	27/10/1995	DKTBB	8.25	7.50	
3	XD.0129	ĐỖ QUANG LỰC	Nam	02/10/1985	XDDOTO	8.25	7.50	
4	DT.0130	NGUYỄN XUÂN LƯƠNG	Nam	27/10/1991	TDH	8.25	6.25	
5	CK.0131	TRẦN ĐỨC LƯƠNG	Nam	24/9/1996	KT-OTO	8.00	8.25	
6	CK.0132	BÙI CÔNG LÝ	Nam	19/9/1993	KT-OTO	9.50	7.50	
7	HH.0133	HOÀNG THANH LÝ	Nam	02/12/1995	KTHH	9.50	6.25	
8	DT.0134	BÙI QUANG MINH	Nam	10/3/1997	DKTBB	7.75	7.75	
9	TC.0135	NGUYỄN TUẤN MINH	Nam	12/9/1995	CHQLKT	8.50	8.50	
10	CK.0136	NGUYỄN XUÂN MINH	Nam	09/6/1991	DAN	7.50	8.25	
11	DT.0137	VŨ ĐÌNH MINH	Nam	19/5/1983	KTVT	8.75	5.50	
12	CK.0138	BÙI PHƯƠNG NAM	Nam	02/11/1997	VK	9.75	7.75	
13	TC.0139	DƯƠNG NGỌC PHƯƠNG NAM	Nam	24/02/1992	CHQLKT	8.00	6.50	
14	CK.0140	ĐỖ DUY NAM	Nam	20/11/1996	CHUD	8.75	8.75	
15	TC.0141	HOÀNG ĐÌNH NAM	Nam	21/9/1996	CHQLKT	9.00	8.25	
16	CK.0142	LÊ HOÀ NAM	Nam	08/6/1991	KT-TTG	7.75	6.75	
17	DT.0143	NGUYỄN HOÀNG NAM	Nam	15/10/1998	KTDT	8.25	5.50	
18	TH.0144	NGUYỄN NHƯ NAM	Nam	17/5/1996	HTTT	6.00	7.25	

Ghi chú: Điểm các môn thi đã cộng ưu tiên (đối với những người có UT), trừ điểm đối với những người vi phạm.

KẾT QUẢ THI THEO PHÒNG THI TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NĂM 2024
PHÒNG THI SỐ: 8 - NƠI THI: HV - HỘI TRƯỜNG: H5-410

TT	SBD	Họ và tên	GT	Ngày sinh	Dự thi CN	Môn 1	Môn 2	Ưu tiên
1	DT.0145	TRẦN HÀ NAM	Nam	13/8/1996	DKTBB	7.50	6.50	
2	DT.0146	TRỊNH VĂN NAM	Nam	24/12/1996	KTDT	9.00	7.00	
3	CK.0147	VÕ NAM	Nam	10/10/1994	CNCTM	5.00	5.00	
4	CK.0148	NGUYỄN VĂN NĂM	Nam	20/5/1986	KT-DCN	6.00	5.00	
5	DT.0149	NGUYỄN ĐẮC NGHĨA	Nam	14/01/1993	DKTBB	9.00	5.00	
6	CK.0150	NGUYỄN VĂN NGHĨA	Nam	18/12/1989	KT-OTO	7.75	6.25	
7	DT.0151	NGUYỄN VŨ NGHĨA	Nam	07/12/1997	KTYS	8.75	9.25	
8	TH.0152	ĐỖ KHẮC NGỌC	Nam	06/11/1985	KHMT	8.00	7.00	
9	CK.0153	TRẦN QUANG NGỌC	Nam	05/10/1998	KT-OTO	7.50	5.25	
10	CK.0154	HOÀNG VĂN NGUYỄN	Nam	06/8/1995	KT-TTG	7.50	6.50	
11	CK.0155	HỒ DIỄN NGUYỄN	Nam	05/9/1992	CNCTM	7.25	6.25	
12	CK.0156	VŨ XUÂN NGƯNG	Nam	19/01/1996	VK	8.00	5.25	
13	CK.0157	LÊ ĐĂNG NHÀN	Nam	10/7/1993	CHM	7.25	5.00	
14	TH.0158	NINH THÁI PHAN	Nam	22/11/1998	HTTT	7.50	7.50	
15	CK.0159	VÕ TẤN PHÁT	Nam	10/10/1995	KT-TTG	6.75	6.25	
16	CK.0160	PHAN ĐĂNG PHI	Nam	08/12/1991	VK	7.25	6.00	
17	DT.0161	PHẠM DUY PHONG	Nam	01/10/1995	DKTBB	8.25	5.75	
18	XD.0162	TRẦN THANH PHONG	Nam	12/10/1995	XDCD	8.25	8.00	

Ghi chú: Điểm các môn thi đã cộng ưu tiên (đối với những người có UT), trừ điểm đối với những người vi phạm.

KẾT QUẢ THI THEO PHÒNG THI TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NĂM 2024

PHÒNG THI SỐ: 9 - NƠI THI: HV - HỘI TRƯỜNG: H5-407

TT	SBD	Họ và tên		GT	Ngày sinh	Dự thi CN	Môn 1	Môn 2	Ưu tiên
1	XD.0163	TRẦN VĂN	PHƯƠNG	Nam	06/10/1991	XDCTQP	9.25	8.25	
2	CK.0164	TRẦN VĂN	PHƯƠNG	Nam	04/4/1997	KT-OTO	9.00	7.75	
3	CK.0165	NGUYỄN VĂN	QUANG	Nam	14/01/1997	VK	8.25	8.50	
4	CK.0166	NGUYỄN VĂN	QUANG	Nam	16/6/1995	DAN	5.75	6.50	
5	CK.0167	VÕ HỒNG	QUANG	Nam	15/11/1995	CNCTM	8.50	7.75	
6	CK.0168	LÊ TRẦN THÙ	QUÂN	Nam	18/4/1994	CHM	5.00	6.50	
7	CK.0169	NGUYỄN HỒNG	QUÂN	Nam	01/9/1997	KTCĐT	5.75	7.00	
8	TH.0170	NGUYỄN MẠNH	QUÂN	Nam	16/9/1989	HTTT	9.50	9.75	
9	CK.0171	VŨ HỒNG	QUÂN	Nam	08/3/1997	VK	9.50	8.00	
10	CK.0172	VŨ HỒNG	QUÂN	Nam	31/8/1996	CNCTM	7.75	7.00	
11	CK.0173	TRẦN MINH	QUỐC	Nam	30/8/1995	VK	7.50	7.75	
12	CK.0174	NGUYỄN QUỲNH	QUYÊN	Nam	19/9/1990	KT-XMCB	8.75	7.75	
13	TH.0175	CAO MẠNH	QUYẾT	Nam	30/3/1998	KHMT	8.50	9.50	
14	DT.0176	NGUYỄN VĂN	QUYẾT	Nam	05/01/1993	TDH	6.75	3.00	
15	CK.0177	TRẦN XUÂN	QUYẾT	Nam	20/7/1996	VK	8.50	8.25	
16	CK.0178	ĐẶNG BÁ	QUỲNH	Nam	03/6/1997	KT-OTO	7.00	7.00	
17	CK.0179	LÊ THIỆN	QUÝ	Nam	02/4/1998	DAN	6.00	7.75	
18	XD.0180	NGUYỄN HỮU	QUÝ	Nam	06/02/1996	XDCTQP	8.75	8.25	
19	XD.0181	LÊ THẾ	SANG	Nam	24/3/1993	XDDOTO	8.75	8.25	
20	CK.0182	ĐỖ TRƯỜNG	SƠN	Nam	20/11/1997	DAN	8.25	8.00	
21	CK.0183	HUỶNH THANH	SƠN	Nam	21/9/1994	DAN	7.00	7.00	
22	CK.0184	LÂM HẢI	SƠN	Nam	06/12/1986	VK	5.75	8.25	
23	TH.0185	LÊ HOÀNG	SƠN	Nam	08/01/1992	HTTT	8.50	9.50	
24	CK.0186	LÊ HỒNG	SƠN	Nam	20/10/1997	DAN	7.75	8.00	

Ghi chú: Điểm các môn thi đã cộng ưu tiên (đối với những người có UT), trừ điểm đối với những người vi phạm.

KẾT QUẢ THI THEO PHÒNG THI TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NĂM 2024

PHÒNG THI SỐ: 10 - NƠI THI: HV - HỘI TRƯỜNG: H5-408

TT	SBD	Họ và tên	GT	Ngày sinh	Dự thi CN	Môn 1	Môn 2	Ưu tiên
1	CK.0187	LƯƠNG CAO SƠN	Nam	30/4/1987	CHM	5.00	3.25	
2	CK.0188	NGÔ VĂN SƠN	Nam	28/6/1989	DAN	6.00	5.25	
3	XD.0189	NGUYỄN DOÃN SƠN	Nam	11/7/1996	XDCTQP	6.25	7.00	
4	CK.0190	NGUYỄN TẮT SƠN	Nam	19/5/1997	VK	6.50	6.00	
5	CK.0191	CHU HỮU SỸ	Nam	01/01/1997	KT-OTO	9.25	6.75	
6	CK.0192	LÊ DUY SỸ	Nam	20/3/1994	DAN	7.00	7.50	
7	CK.0193	KIỀU HỮU TÀI	Nam	19/6/1996	KT-OTO	7.75	5.00	
8	DT.0194	QUÁCH VĂN TÀI	Nam	18/8/1993	DKTBB	8.50	8.50	
9	CK.0195	TẶNG MINH TÀI	Nam	30/8/1995	KT-OTO	5.50	5.75	
10	DT.0196	NGUYỄN NGỌC TÂN	Nam	26/6/1988	TDH	6.50	6.25	
11	DT.0197	NGUYỄN VĂN TÂN	Nam	21/10/1992	DKTBB	7.25	7.75	
12	DT.0198	TRẦN VĂN TÂN	Nam	22/01/1994	DKTBB	7.50	7.00	
13	DT.0199	NGUYỄN ĐẮC TẤN	Nam	25/10/1995	KTDT	6.00	5.25	
14	DT.0200	NGUYỄN QUANG THANH	Nam	15/7/1984	KTVT	5.00	6.00	
15	CK.0201	NGUYỄN QUỐC THANH	Nam	03/02/1995	KT-OTO	7.75	8.50	
16	XD.0202	BÙI KHÁNH THÀNH	Nam	23/9/1995	XDDOTO	7.75	7.50	
17	CK.0203	LÊ ĐÌNH THÀNH	Nam	02/10/1984	KT-OTO	5.00	5.50	
18	CK.0204	NGUYỄN MẠNH THÀNH	Nam	03/11/1996	KT-OTO	5.25	6.50	
19	TH.0205	PHAN TUẤN THÀNH	Nam	13/10/1993	KHMT	7.50	7.25	
20	XD.0206	NGUYỄN TRUNG THÁI	Nam	08/3/1997	XDDOTO	5.25	8.00	
21	QL.0207	BÙI THANH THẢO	Nữ	14/9/1995	QLKHCN	6.00	8.50	
22	CK.0208	ĐÀO NGUYỄN THẮNG	Nam	24/6/1995	KT-OTO	7.75	7.00	

Ghi chú: Điểm các môn thi đã cộng ưu tiên (đối với những người có UT), trừ điểm đối với những người vi phạm.

KẾT QUẢ THI THEO PHÒNG THI TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NĂM 2024

PHÒNG THI SỐ: 11 - NƠI THI: HV - HỘI TRƯỜNG: H5-409

TT	SBD	Họ và tên	GT	Ngày sinh	Dự thi CN	Môn 1	Môn 2	Ưu tiên
1	XD.0209	ĐỖ VĂN THẮNG	Nam	25/6/1993	XDDOTO	6.00	6.00	
2	XD.0210	NGUYỄN CÔNG THẮNG	Nam	23/5/1986	KTXD	7.25	6.75	
3	CK.0211	NGUYỄN ĐỨC THẮNG	Nam	24/10/1988	DAN	6.00	6.50	
4	CK.0212	TRƯƠNG ĐỨC THẮNG	Nam	14/5/1990	DAN	7.75	8.50	
5	CK.0213	NGUYỄN ĐÌNH THÂN	Nam	02/01/1993	VK	9.25	7.50	
6	CK.0214	NGUYỄN ĐÌNH THI	Nam	25/02/1996	VK	9.75	8.25	
7	DT.0215	ĐÀM VĂN THỊNH	Nam	27/7/1991	KTDT	8.50	7.25	
8	CK.0216	NGUYỄN HƯNG THỊNH	Nam	19/9/1989	DAN	8.50	9.00	
9	DT.0217	NGUYỄN VĂN THỊNH	Nam	25/8/1993	DKTBB	6.25	8.25	
10	CK.0218	PHẠM QUANG THỊNH	Nam	04/10/1995	VK	6.25	6.50	
11	DT.0219	PHẠM QUỐC THỊNH	Nam	07/02/1997	DKTBB	7.75	8.00	
12	XD.0220	TRẦN ĐỨC THỌ	Nam	02/10/1993	XDCTQP	8.00	6.75	
13	DT.0221	TRẦN VĂN THUẬN	Nam	26/01/1989	KTDT	7.50	5.00	
14	DT.0222	TRẦN VĂN THUY	Nam	05/10/1992	KTDT	6.25	8.00	
15	DT.0223	PHÍ ĐÌNH THỤ	Nam	12/12/1987	RADA	8.00	8.00	
16	CK.0224	NGUYỄN THẾ THƯỜNG	Nam	03/12/1996	VK	6.00	7.50	
17	HH.0225	ĐÀO VĂN TIẾN	Nam	03/4/1985	KTHH	7.75	5.00	
18	XD.0226	ĐÀO VĂN TIẾN	Nam	20/10/1997	XDCTQP	8.00	7.00	
19	CK.0227	NGÔ MINH TIẾN	Nam	21/7/1996	KT-XMCB	8.75	8.75	
20	XD.0228	NGUYỄN BÁ TIẾN	Nam	05/01/1992	XDCTQP	8.50	5.50	
21	CK.0229	NGUYỄN TRUNG TIẾN	Nam	07/8/1996	KT-OTO	8.00	7.50	
22	DT.0230	NGUYỄN XUÂN TIẾN	Nam	06/01/1986	DKTBB	9.25	8.50	

Ghi chú: Điểm các môn thi đã cộng ưu tiên (đối với những người có UT), trừ điểm đối với những người vi phạm.

KẾT QUẢ THI THEO PHÒNG THI TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NĂM 2024

PHÒNG THI SỐ: 12 - NƠI THI: HV - HỘI TRƯỜNG: H5-412

TT	SBD	Họ và tên	GT	Ngày sinh	Dự thi CN	Môn 1	Môn 2	Ưu tiên
1	CK.0231	PHÙNG CHÍ TÍNH	Nam	18/4/1992	CNCTM	5.00	8.25	
2	CK.0232	ĐẶNG VĂN TOÀN	Nam	13/02/1997	KT-TTG	5.00	5.75	
3	CK.0233	LÂM KHÁNH TOÀN	Nam	27/9/1988	KT-OTO	5.75	8.25	
4	CK.0234	NGUYỄN ĐỨC TOÀN	Nam	05/12/1997	CNCTM	9.50	8.75	
5	CK.0235	VŨ VĂN TỚI	Nam	16/11/1996	VK	6.50	7.25	
6	CK.0236	BÙI VĂN TRIỀU	Nam	23/5/1997	KT-OTO	5.75	8.50	
7	CK.0237	VĂN KHẮC TRÌNH	Nam	02/8/1995	KT-OTO	6.75	7.50	
8	CK.0238	TRẦN QUỐC TRÍ	Nam	08/3/1996	VK	7.75	7.50	
9	DT.0239	LÊ NGỌC TRỌNG	Nam	10/9/1994	DKTBB	9.25	8.50	
10	CK.0240	NGUYỄN TẮT TRỌNG	Nam	03/10/1994	KT-DCN	8.25	5.25	
11	DT.0241	NGUYỄN VĂN TRUNG	Nam	19/12/1996	DKTBB	7.00	8.25	
12	DT.0242	PHẠM ĐỨC TRUNG	Nam	24/01/1991	KTDT	5.00	8.00	
13	XD.0243	VŨ ĐỨC TOÀN TRUNG	Nam	27/7/1997	KTXD	5.75	7.00	
14	DT.0244	VŨ MẠNH TRUNG	Nam	05/3/1997	DKTBB	8.75	8.50	
15	HH.0245	CAO VĂN TRUNG	Nam	17/12/1992	TPTN	5.00	7.75	
16	CK.0246	ĐÀO DUY TRƯỜNG	Nam	06/10/1996	DAN	8.50	6.75	
17	CK.0247	LÊ ĐÌNH TRƯỜNG	Nam	10/6/1994	KT-XMCB	6.75	6.25	
18	DT.0248	BÙI ANH TUẤN	Nam	17/10/1996	KTVT	5.50	8.00	
19	CK.0249	ĐÀO TRỌNG TUẤN	Nam	01/3/1995	VK	5.00	8.25	
20	DT.0250	LÊ ANH TUẤN	Nam	18/4/1990	KTDT	0.00	5.75	
21	CK.0251	NGÔ ĐỨC TUẤN	Nam	31/10/1992	VK	8.25	7.25	
22	HH.0252	NGUYỄN ANH TUẤN	Nam	25/7/1995	KTHH	8.00	9.25	

Ghi chú: Điểm các môn thi đã cộng ưu tiên (đối với những người có UT), trừ điểm đối với những người vi phạm.

KẾT QUẢ THI THEO PHÒNG THI TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NĂM 2024

PHÒNG THI SỐ: 13 - NƠI THI: HV - HỘI TRƯỜNG: H5-413

TT	SBD	Họ và tên	GT	Ngày sinh	Dự thi CN	Môn 1	Môn 2	Ưu tiên
1	DT.0253	NGUYỄN MẠNH TUẤN	Nam	28/8/1994	TDH	5.00	5.25	
2	CK.0254	TRỊNH VĂN TUẤN	Nam	21/10/1997	DAN	9.25	9.25	
3	TH.0255	VŨ QUỐC TUẤN	Nam	14/10/1995	HTTT	6.00	9.25	
4	XD.0256	VŨ VĂN TUẤN	Nam	18/02/1997	XDDOTO	7.50	8.00	
5	CK.0257	CHU VĂN TUYẾN	Nam	25/10/1996	KTCDT	9.50	8.00	
6	CK.0258	MAI ĐỨC TUYẾN	Nam	22/3/1997	KTCDT	6.75	8.75	
7	CK.0259	PHẠM VĂN TUYẾN	Nam	15/01/1997	DAN	8.50	8.75	
8	DT.0260	HÀ THANH TÙNG	Nam	20/6/1989	DKTBB	9.00	3.00	
9	HH.0261	NGUYỄN THANH TÙNG	Nam	05/10/1996	KTHH	6.50	7.75	
10	DT.0262	ONG VĂN TÙNG	Nam	20/11/1987	TDH	5.50	5.50	
11	TH.0263	PHẠM THANH TÙNG	Nam	31/8/1991	KHMT	5.00	8.25	
12	CK.0264	TRẦN HOÀNG TÙNG	Nam	11/4/1987	CNCTM	7.75	4.00	
13	XD.0265	TRƯƠNG THANH TÙNG	Nam	12/10/1993	XDCTQP	8.25	8.00	
14	XD.0266	NGUYỄN ANH TÚ	Nam	28/02/1997	XDCTQP	6.25	8.00	
15	CK.0267	NGUYỄN MẠNH TÚ	Nam	14/10/1995	DAN	5.00	7.50	
16	XD.0268	BÙI VĂN TƯỜNG	Nam	30/8/1995	XDCTQP	9.00	9.50	
17	CK.0269	LÊ HỮU TƯỜNG	Nam	24/4/1995	KT-OTO	7.75	8.00	
18	HH.0270	CAO BÁ TƯỚC	Nam	24/7/1994	KTHH	5.00	8.00	

Ghi chú: Điểm các môn thi đã cộng ưu tiên (đối với những người có UT), trừ điểm đối với những người vi phạm.

KẾT QUẢ THI THEO PHÒNG THI TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NĂM 2024

PHÒNG THI SỐ: 14 - NƠI THI: HV - HỘI TRƯỜNG: H5-414

TT	SBD	Họ và tên	GT	Ngày sinh	Dự thi CN	Môn 1	Môn 2	Ưu tiên
1	DT.0271	PHAN ĐÌNH TỬ	Nam	15/5/1994	DKTBB	7.00	5.75	
2	HH.0272	ĐẶNG TIẾN VIỆT	Nam	12/3/1989	TPTN	7.25	7.75	
3	DT.0273	LÊ QUỐC VIỆT	Nam	15/8/1999	TDH	6.00	5.50	
4	CK.0274	NGUYỄN QUỐC VIỆT	Nam	10/12/1992	KTCDT	8.00	7.00	
5	DT.0275	NGUYỄN QUỐC VIỆT	Nam	17/8/1996	TDH	8.25	9.25	
6	DT.0276	NGUYỄN VĂN VIỆT	Nam	06/11/1989	RADA	7.00	9.50	
7	CK.0277	NGUYỄN NGỌC VINH	Nam	24/8/1996	VK	7.25	7.50	
8	DT.0278	NGUYỄN VĂN VINH	Nam	12/3/1984	KTDT	8.50	8.00	
9	CK.0279	VŨ ĐỨC VINH	Nam	06/11/1990	KT-TTG	8.25	8.00	
10	CK.0280	BÙI QUỐC VŨ	Nam	17/9/1997	VK	9.00	8.25	
11	XD.0281	ĐỖ THANH VŨ	Nam	16/6/1989	XDCTQP	5.50	6.50	
12	CK.0282	LÊ TUẤN VŨ	Nam	26/10/1994	CNCTM	7.25	5.00	
13	CK.0283	LƯU THẾ VŨ	Nam	07/7/1986	DAN	9.25	8.00	
14	XD.0284	LÊ THẾ VƯƠNG	Nam	03/8/1987	XDDOTO	7.50	8.25	
15	CK.0285	VŨ NGỌC VƯƠNG	Nam	18/5/1998	KT-OTO	8.00	7.75	
16	CK.0286	NGUYỄN ĐÌNH VỸ	Nam	12/9/1994	KT-OTO	8.00	6.75	
17	TH.0287	ĐẶNG THỊ HẢI YẾN	Nữ	27/7/1995	HTTT	8.50	9.75	
18	DT.0288	VŨ HOÀNG YẾN	Nữ	25/11/1991	KTVT	9.50	9.50	

Ghi chú: Điểm các môn thi đã cộng ưu tiên (đối với những người có UT), trừ điểm đối với những người vi phạm.